

PHỤ LỤC 1

Bảng đánh giá hiện trạng tổng hợp các tiêu chí, tiêu chuẩn đô thị loại IV huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định theo Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị

(7 đô thị gồm có: TT Điều Trì, TT Tuy Phước, xã Phước Lộc, xã Phước Hoà, xã Phước Sơn, xã Phước Thuận và xã Phước Nghĩa)

(Kèm theo Kế hoạch số 109 /KH-UBND ngày 05 / 6 /2024 của UBND huyện Tuy Phước)

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định theo Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15		Hiện trạng		Lý do Đạt/không đạt	Đối chiếu theo Nghị quyết
		Các tiêu chí đánh giá (gồm 5 tiêu chí)	Thang điểm tối đa/tối thiểu	Hiện trạng	Điểm		
I. Tiêu chí 1	Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội		13,5-18		14,18		Đạt
1	Tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò	<div> <div>* Là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm chuyên ngành cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh hoặc vùng liên huyện.</div> <div>* Là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm hành chính cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện hoặc vùng liên huyện.</div> </div>	<div>5</div> <div>3,75</div>	Đầu mối giao thông cấp vùng - vùng liên huyện có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng liên huyện.	5,00		
2	Nhóm tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội		9,75_13		9,18		
2.1	Cân đối thu, chi ngân sách	Cân đối dư	2	Cân đối dư	2,00	Tổng thu: 2.009,292 tỷ đồng Tổng chi: 2.007,822 tỷ đồng (Nguồn: P. Tài chính)	
		Cân đối đủ	1,5				
2.2	Thu nhập bình quân đầu người/tháng so với trung bình cả nước (lần)	≥ 1,05	2	0,82 lần	1,68	Thu nhập bình quân 3,75trđ/ng. Cả nước:4,6trđ/ng (Nguồn: Chi cục TK)	
		0,7	1,5				
2.3	Tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ	Tăng vượt so với mục tiêu đề ra từ 4% trở lên	2	Tăng theo mục tiêu đề ra	1,50	Căn cứ Báo cáo KTXH năm 2022 (Thực hiện 10,75/ Kế hoạch 10,70) (Nguồn: Văn phòng)	
		Tăng theo mục tiêu đề ra	1,5				
2.4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất (%)	≥ 8,0	2	8,68	2,00	Căn cứ Báo cáo KTXH: Năm 2020: 9,15% Năm 2021: 7,96% Năm 2022: 8,93% (Nguồn: Văn phòng)	
		7	1,5				
2.5	Tăng trưởng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn so với cả nước (lần)	≥ 1,5	2	0,77	0,00	Tăng trưởng huyện: 6,18% Cả nước: 8,02% (Nguồn: Chi cục TK)	Không đạt
		1,15	1,5				
2.6	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều (%)	< 4,0	2	3,53	2,00	Tỷ lệ hộ nghèo: 3,53% Nguồn: P.Lao động)	
		5	1,5				
2.7	Tỷ lệ tăng dân số (%)	≥ 1,4	1	- 0,25%.	0,00	(Nguồn: Chi cục TK)	Không đạt
		1	0,75				

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định theo Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15		Hiện trạng		Lý do Đạt/không đạt	Đối chiếu theo Nghị quyết
		Các tiêu chí đánh giá (gồm 5 tiêu chí)	Thang điểm tối đa/tối thiểu	Hiện trạng	Điểm		
II. Tiêu chí 2	Quy mô dân số đô thị (người)		6,0-8,0		8,00		Đạt
1	Dân số toàn đô thị	≥100	2	181.752	2,00		
		50	1,5				
2	Dân số khu vực nội thành, nội thị	≥50	6	101.618	6,00	Khu vực nội thị gồm 7 ĐVHC	
		20	4,5				
III. Tiêu chí 3	Mật độ dân số		6,0-8,0		7,50		Đạt
1	Mật độ dân số toàn đô thị (người/km2)	≥1.400	2	1200	1,50	Dân số 181.752 người/ Diện tích đất tự nhiên 151,5 Km2 (Không bao gồm đất núi cao, MNC, rừng)	
		1200	1,5				
2	Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị khu vực nội thành, nội thị, thị trấn (người/km2)	≥6.000	6	8030	6,00	Dân số nội thị: 101.618 ng / diện tích XD nội thị 12,65km2	
		4000	4,5				
IV. Tiêu chí 4	Tỷ lệ lao động phi NN (%)		4,5-6,0		1,45		Không đạt
1	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị (%)	≥65	1,5	63,97	1,45	= Lđ PNN: 79.238 / Tổng Lđ: 123.870 người (P. Lao động)	
		55	1				
2	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành, nội thị (%)	≥80	4,5	67,2	0,00	= Lđ PNN: 44.231 / Tổng Lđ 65.841 người	Không đạt
		70	3,5				
V. Tiêu chí 5	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị		45,0-60,0		41,48		Không đạt
V.1	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan		37,5-50,0		31,48		
V.1.1	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội		7,5-10,0		8,67		
1	Các tiêu chuẩn về nhà ở		1,5-2,0		1,92		
	- Diện tích nhà ở bình quân đầu người (m ² sàn/người)	≥ 32	1	32,46	1,00	Tổng S sản nhà ở KV nội thị 3.298.636 m2 / Dân số KV nội thị 101.618 người	
		28	0,75				
	- Tỷ lệ nhà ở kiên cố (%)	≥90	1	88,44	0,92	Số nhà kiên cố toàn huyện: 46.894 / Tổng nhà ở toàn huyện: 53.024 (Nguồn: 50/VP TT-PC TT tỉnh BD)	
		85	0,75				
	Công trình công cộng:		6,0-8,0		6,75		
	- Đất dân dụng bình quân đầu người (m ² /người)	80	1	121,4	1,00	Đất dân dụng nội thị 1233,568 ha / Ds nội thị: 101.618 người	
		50	0,75				
	- Đất xây dựng công trình dịch vụ - công cộng	≥4	1			Đất DV-CC toàn huyện: 100,9ha	

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định theo Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15		Hiện trạng		Lý do Đạt/không đạt	Đối chiếu theo Nghị quyết
		Các tiêu chí đánh giá (gồm 5 tiêu chí)	Thang điểm tối đa/tối thiểu	Hiện trạng	Điểm		
2	ao tnh vnn quan dau nguoi (m²/người)	3	0,75	9,95	1,00	/ Ds nội thị: 101.618 người	
	- Đất xây dựng công trình dịch vụ - công cộng cấp đơn vị ở bình quân đầu người (m²/người)	≥1,5	1	5,55	1,00	Đất DV-CC toàn huyện:: 100,9ha / Ds toàn huyện: 181.752 người	
		1	0,75				
	- Cơ sở y tế cấp đô thị bình quân trên 10.000 dân (giường/10.000 dân)	≥ 30	1	8,25	0,00	Trung tâm Y tế huyện (150 giường/181.752*10.000 dân)	Không đạt
		25	0,75				
	Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị (đại học, cao đẳng, trung học phổ thông, trung học chuyên nghề nghiệp và dạy nghề) (cơ sở).	≥ 5	1	6	1,00	5 trường THPT + 01 Trung tâm GDNN - GDTX Tuy Phước	
		2	0,75				
	Công trình văn hoá cấp đô thị (thư viện, bảo tàng, triển lãm, nhà hát, rạp xiếc, cung văn hóa, cung thiếu nhi và các công trình văn hóa khác) (công trình).	≥ 4	1	2	0,75	+ 01 Nhà văn hóa Xuân Diệu (diện tích 1507m2 - ko đạt) + 01 Thư viện + 01 Dự án Trung tâm VH-TT- TT huyện Tuy Phước	
		2	0,75				
	Công trình thể dục thể thao cấp đô thị (sân thể thao, sân vận động, trung tâm thể dục, thể thao, nhà thi đấu, bể bơi,...) (công trình)	≥ 3	1	3	1,00	01 nhà thi đấu TT Tuy Phước. 01 Sân thể thao Phước Lộc, 01 Sân thể thao Tuy Phước thuộc D.A Trung tâm VH-TT-TT	
		2	0,75				
	Công trình thương mại - dịch vụ cấp đô thị (chợ, siêu thị) (Công trình)	≥4	1	4	1,00	Chợ Bò Đê (9048,6m2), Chợ Điều Trì (16.420m2), chợ P.Son (9.221,2 m2), Chợ Gò Bồi (7800m2)	
		2	0,75				
V.1.2	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật		10,5-14,0		6,81		
	Các tiêu chuẩn về giao thông		4,5-6		3,00		

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định theo Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15		Hiện trạng		Lý do Đạt/không đạt	Đối chiếu theo Nghị quyết
		Các tiêu chí đánh giá (gồm 5 tiêu chí)	Thang điểm tối đa/tối thiểu	Hiện trạng	Điểm		
1	- Công trình đầu mối giao thông (cảng biển, cảng hàng không, ga đường sắt, cảng đường thủy nội địa, bến xe ô tô) (Cấp)	Vùng tỉnh	1	2	1,00	01 Ga đường sắt Diêu Trì 01 Bến xe khách Diêu Trì (Dự án)	
		Vùng liên huyện	0,75				
	- Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị (%)	≥ 17	1	5,53	0,00	Diện tích đất GTĐT có bề rộng phần xe chạy >=7m: 138,84ha Diện tích đất XD toàn huyện: 2509 ha	Không đạt
		12	0,75				
	- Mật độ đường giao thông đô thị (km/km2)	≥ 6	2	2,99	0,00	Chiều dài đường GTĐT có bề rộng phần xe chạy >=7m: 75,04km Diện tích đất XD toàn huyện: 25,09 km2	Không đạt
		5	1,5				
	- Diện tích đất giao thông bình quân đầu người (m²/người)	≥ 9	1	13,7	1,00	Diện tích đất GTĐT có bề rộng phần xe chạy >=7m: 138,84ha Dân số nội thị: 101.618 người	
		7	0,75				
	- Tỷ lệ phục vụ vận tải hành khách công cộng (%)	≥2,0	1	2,22	1,00	Số lượt khách vận chuyển: 4039 /Tổng nhu cầu đi lại 181752.	
		1	0,75				
2	Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng		2,25-3,0		2,81		
	- Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người (kwh/người/năm)	≥ 1.000	1	540	0,81	Nguồn TH từ các xã, TT	
		400	0,75				
	- Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng (%)	≥95	1	100%	1,00	Nguồn TH từ các xã, TT	
		90	0,75				
	- Tỷ lệ ngõ, ngách, hẻm được chiếu sáng (%)	≥70	1	75%	1,00	Nguồn TH từ các xã, TT	
		50	0,75				
3	Các tiêu chuẩn về cấp nước		1,5-2,0		1,00		
	- Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu người (lít/người/ngày đêm)	≥120	1	85,91	0,00	Nguồn: Ban QLNS & VSMT (Dân số sử dụng NS toàn huyện)	Không đạt
		100	0,75				
	- Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%)	≥95	1	100	1,00	(Dân số sử dụng NS nội thị)	
		90	0,75				

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định theo Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15		Hiện trạng		Lý do Đạt/không đạt	Đối chiếu theo Nghị quyết
		Các tiêu chí đánh giá (gồm 5 tiêu chí)	Thang điểm tối đa/tối thiểu	Hiện trạng	Điểm		
4	Các tiêu chuẩn đánh giá về viễn thông, công nghệ thông tin		2,25-3,0		0,00		
	Số thuê bao băng rộng di động trên 100 dân (Số thuê bao /100 dân)	100	1	44	0,00	79.855 thuê bao / Tổng 181.752 dân số (Nguồn: P. Văn hóa)	Không đạt
		75	0,75				
	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang (%)	100	1	59,44	0,00	Số hộ có CQ: 31.755 hộ / Tổng số hộ 53.421	Không đạt
		65	0,75				
	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình (%)	≥ 60	1	16,27%	0,00	Số HS xử lý qua DV Công: 9.083 / Tổng số HS TTHC: 55.811	Không đạt
		25	0,75				
V.1.3	Nhóm các tiêu chuẩn về Vệ sinh môi trường		10,5-14,0		5,75		
1	Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng		2,25-3,0		2,50		
	Mật độ đường cống thoát nước chính (km/km²)	≥ 3,5	2	3,0	1,50	+ Chiều dài cống TNC (Chiều dài đường >= 7m: 75,05km) + Diện tích đất XD toàn huyện: 25,09 km2	
		3	1,5				
	Tỷ lệ các điểm ngập úng có giải pháp phòng, chống, khắc phục (%)	≥ 20	1	100	1,00	Không có điểm ngập úng	
		10	0,75				
2	Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải		3,75-5,0		2,00		
	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật (%)	≥ 30	2	1,84	0,00	+ Chưa có Nhà máy XLNT tập trung của đô thị. + 02 Khu XLNT: 01 Chợ Gò Bồi 30m3/ngđ, 01 CNN Phước An: 200m3/ngđ Tổng NTSH đô thị: 12491m3 (DS x 85,91*80%)	Không đạt
		15	1,5				
	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường (%)	≥ 85	1	100	1,00	Chất thải nguy hại trong Y tế, nông nghiệp, CN	
		70	0,75				
	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (%)	≥ 90	1	52,43	0,00	Nguồn: Ban QLNS VSMT	Không đạt
		80	0,75				
	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường (%)	≥ 70	1	100	1,00	Được xử lý tại NM Long Mỹ	
		65	0,75				

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định theo Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15		Hiện trạng		Lý do Đạt/không đạt	Đối chiếu theo Nghị quyết
		Các tiêu chí đánh giá (gồm 5 tiêu chí)	Thang điểm tối đa/tối thiểu	Hiện trạng	Điểm		
3	Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ và hỏa táng		1,5-2,0		1,25		
	Nhà tang lễ (cơ sở)	≥ 2	1	0	0,50	Trường hợp ĐT có Nghĩa trang tập trung được XD theo quy hoạch được cộng 0.5 điểm (NTND huyện- xã P.Lộc +An)	Không đạt
		1	0,75				
	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng (%)	≥ 10	1	5	0,75	Tổng số t/h hỏa táng: 34 / Tổng số ca tử trần: 701	
		5	0,75				
4	Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị		3,0-4,0		0,00		
	Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người (m2/người)	≥ 8	2	3,30	0,00	Đất CX toàn huyện: 33,49ha / Ds nội thị: 101.618 người (Nguồn: KH Phát triển CX của huyện)	Không đạt
		6	1,5				
	Đất cây xanh sử dụng công cộng khu vực nội thành, nội thị bình quân đầu người (m2/người)	≥ 5	2	0,91	0,00	Đất CX Công cộng nội thị 9,28ha / Ds nội thị: 101.618 người (Nguồn: KH Phát triển CX của huyện)	Không đạt
		4	1,5				
V.1.4	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc cảnh quan đô thị		9-12,0		10,25		
1	Quy chế quản lý kiến trúc đô thị hoặc quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị	100% các phường, thị trấn đã thực hiện tốt quy chế	2		2,00	Đang xây dựng	
		75% các phường, thị trấn thực hiện tốt quy chế	1,5				
2	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị (%)	≥ 40	2		2,00	Đang xây dựng	
		30	1,5				
3	Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị, chung cư cũ, cải tạo môi trường đô thị ứng phó biến đổi khí hậu đã có chủ trương đầu tư hoặc đã và đang triển khai thực hiện (dự án)	≥ 2	2	3	2,00	+ Dự án Khu đất tại xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước + Dự án KĐT Xanh Đông Bắc Diêu Trì + Dự án Khu HH thị trấn Tuy Phước	
		1	1,5				
4	Số lượng không gian công cộng của đô thị (khu)	≥ 4	2	4	2,00	Công viên chợ Bồ Đề, Quảng trường Tuy Phước, Hoa viên Bến Trường Úc, Công viên Can Lộc	
		2	1,5				

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định theo Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15		Hiện trạng		Lý do Đạt/không đạt	Đối chiếu theo Nghị quyết
		Các tiêu chí đánh giá (gồm 5 tiêu chí)	Thang điểm tối đa/tối thiểu	Hiện trạng	Điểm		
5	Công trình kiến trúc tiêu biểu (công trình)	Có 01 công trình là Di tích cấp Quốc gia đặc biệt	2	1	1,50	Tháp Bánh Ít - Cấp Quốc gia Di tích Chùa Bà - Cấp tỉnh	
		Có 01 công trình là di tích cấp quốc gia hoặc cấp tỉnh hoặc công trình kiến trúc loại I hoặc loại II được cơ quan có thẩm quyền công nhận	1,5				
6	Công trình xanh (công trình)	Có 02 công trình xanh trở lên đã được cấp giấy chứng nhận	1	0	0,00		Không đạt
		Có 01 công trình xanh đã được cấp giấy chứng nhận	0,75				
7	Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh (khu)	≥ 2	1	1	0,75	Khu đô thị xanh Đông Bắc Điều Trì	
		1	0,75				
V.2	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị		7,5-10,0	11/11 xã Đạt chuẩn Nông thôn mới	10,00		
	Tổng cộng:		75,0-100		72,61		